



KHẢO

かんがえます (考えます)

suy nghĩ

“Càng gà em xị” vì không  
suy nghĩ kỹ trước khi nói.



TRÚ  
つきます (着きます)

đến nơi

“Chú ký mất”  
khi đến nơi công tác.





THỦ

とります (取ります)

lấy, lấy được

“Tô rơi mất” rồi  
ai lấy giúp tôi với.



TÚC  
たります (足ります)  
đủ

“Ta đi má sọ”  
không đủ tiền mua đồ!





DIỀN XÁ

いなか (田舎)

quê

“In áo cá” để bán ở quê.



チャンス

cơ hội

“Chán sù” phụ,  
giờ là **cơ hội** cho học trò thể hiện.





ức  
おく (億)

100 triệu

“Ô kìa” trúng số 100 triệu.



もし

nếu

“Mô shi” có tiền  
thì đã khác **nếu** thôi.





Ý VỊ  
いみ (意味)

ý nghĩa

“Y mí” này  
không có ý nghĩa gì cả.



もしもし

alo (khi nghe điện thoại)

“**Mô xi mô xi**” là  
tiếng **alo** của người Nhật!





CHUYỂN CẦN

てんきん (転勤)

chuyển công tác

“Tèn kìn” chuyện  
chuyển công tác kéo sắp lo.



こと

việc

“**Cô tố**” cáo **việc** gian lận.





ひま

rảnh rồi

“Hi má” con  
rảnh rồi quá nên gọi chơi!



いろいろお世話になりました

cảm ơn đã giúp đỡ nhiều

“Ý rồi rồi, ôi sẽ wa ni na”

cảm ơn đã giúp đỡ trong thời gian qua.





NGOAN TRƯỞNG

がんばります (頑張ります)

cố gắng

“Gắn ba bị rách”  
vẫn cố gắng làm tiếp!



NGUYỄN KHÍ

どうぞおげんきで (どうぞ元気で)

chúc mạnh khỏe

“Đồ dờ ghen kỳ” cũng  
chúc mạnh khỏe người ta.





ベトナム

Việt Nam

“**Bê tô nầm**” là đặc sản  
**Việt Nam** quê tui đó!